

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2011	31/12/2010
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		558.833.111.776	653.234.270.357
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.967.893.774	166.008.027.644
	1. Tiền	111	V.01	33.967.893.774	116.008.027.644
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi ngắn hạn)	121		-	-
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338.503.934.045	327.481.552.127
	1. Phải thu của khách hàng	131		334.958.130.366	332.769.704.316
	2. Trả trước cho người bán	132		13.728.597.427	5.998.244.542
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.227.972.277	5.759.137.714
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.410.766.025)	(17.045.534.445)
IV.	Hàng tồn kho	140		167.294.382.949	146.077.924.375
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	167.294.382.949	146.077.924.375
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.066.901.008	13.666.766.211
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.905.419.434	1.088.849.125

1		2	3	4	5
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.951.521.894	10.787.857.921
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	396.822.528	340.058.889
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.813.137.152	1.450.000.276
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		581.702.536.310	568.123.265.737
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		302.763.899.109	295.236.027.352
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	258.645.880.093	228.481.834.196
	- Nguyên giá	222		462.384.995.115	419.495.136.993
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.739.115.022)	(191.013.302.797)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.450.895.622	18.957.667.052
	- Nguyên giá	228		21.973.542.523	21.973.542.523
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.522.646.901)	(3.015.875.471)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.667.123.394	47.796.526.104
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.807.191.055	30.666.034.419
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	252		4.502.840.319	27.732.937.601

1		2	3	4	5
V.	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	26.792.789.563	6.663.096.819
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(10.488.438.827)	(3.730.000.000)
	Tài sản dài hạn khác	260		258.131.446.146	242.221.203.966
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	256.939.156.146	241.197.303.966
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	932.500.000	932.500.000
	3. Tài sản dài hạn khác	268		259.790.000	91.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.140.535.648.086	1.221.357.536.094

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2011	31/12/2010
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		580.747.181.216	655.616.266.496
I.	Nợ ngắn hạn	310		433.232.093.239	518.010.198.519
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	134.936.055.254	200.687.591.542
	2. Phải trả người bán	312		186.977.737.157	219.909.003.922
	3. Người mua trả tiền trước	313		5.982.138.111	3.534.870.711
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.817.109.877	15.848.956.134
	5. Phải trả người lao động	315		23.425.343.383	23.195.533.959
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.681.754.718	4.488.050.314
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	59.393.520.121	47.592.664.378
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		568.751.650	571.522.000
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6.449.682.968	2.182.005.559
II.	Nợ dài hạn	330		147.515.087.977	137.606.067.977
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		146.354.639.401	136.373.638.380
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.160.448.576	1.232.429.597
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

1		2	3	4	5
					#REF!
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		547.624.491.781	553.450.198.522
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	547.624.491.781	553.450.198.522
	1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		344.466.990.000	264.998.230.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.180.770.000	130.179.226.574
	3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413			
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49.700.000)	(49.700.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			205.576.409
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105.650.833.010	99.502.636.970
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.794.942.499	10.912.420.340
	9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn Chủ sở hữu	419			
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.580.656.272	47.701.808.229
	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II.	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430			
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		12.163.975.089	12.291.071.076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300 + 400 + 500)		600		1.140.535.648.086	1.221.357.536.094

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký, họ tên)

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 5 tháng 08 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	735.280.285.934	591.107.905.032	1.387.597.201.314	1.182.527.200.891
2	Các khoản giảm trừ	02		872.127.982	523.213.097	2.227.125.503	1.168.455.650
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		734.408.157.952	590.584.691.935	1.385.370.075.811	1.181.358.745.241
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	622.632.169.670	516.583.618.958	1.172.791.152.174	1.024.508.518.257
5	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.775.988.282	74.001.072.977	212.578.923.637	156.850.226.984
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.000.158.134	6.289.926.474	6.064.597.282	5.744.265.508
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	8.317.577.991	-1.016.961.711	48.019.536.228	10.373.232.626
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		3.015.749.194	2.232.265.643	6.137.797.276	5.647.706.555
8	Chi phí bán hàng	24		67.775.414.883	55.036.846.390	125.974.974.663	105.241.215.962
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.826.796.166	8.850.497.504	33.077.633.225	17.662.992.437
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.856.357.376	17.420.617.268	11.571.376.803	29.317.051.467
11	Thu nhập khác	31		1.074.474.902	2.606.682.271	7.083.244.642	2.861.464.171
12	Chi phí khác	32		1.235.540.663	1.383.150.695	2.023.644.103	1.986.154.302
13	Lợi nhuận khác	40		(161.065.761)	1.223.531.576	5.059.600.539	875.309.869
14	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	50		(1.052.604.682)	175.261.144	(319.949.006)	611.301.691
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	VI.30	17.642.686.933	18.819.409.988	16.311.028.337	30.803.663.027
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.30	5.636.665.213	2.045.272.352	7.155.281.964	3.988.075.811
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70					
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN			12.006.021.720	16.774.137.636	9.155.746.373	26.815.587.216
	Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	52	VI.30	11.484.992.420	16.185.169.147	8.545.828.438	25.293.151.057
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	60		521.029.300	588.968.488	609.917.934	1.522.436.159
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		361	611	293	954

Hà Nội, Ngày 5 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.311.028.336	30.805.663.027
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		13.796.806.409	11.961.926.219
- Các khoản dự phòng	03		8.048.919.036	(1.102.075.055)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	972.455.292
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.585.293.703)	(4.587.559.246)
- Chi phí lãi vay	06		6.137.797.276	5.647.706.555
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.709.257.354	43.696.116.792
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(16.551.277.471)	(13.231.298.555)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(21.216.458.574)	(25.210.770.043)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải trả)	11		(17.334.685.579)	(6.242.040.971)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(16.558.422.489)	(32.173.077.119)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.137.797.276)	(5.647.706.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.292.392.915)	(1.674.223.236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.429.696.222	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(24.618.927.965)	(4.937.721.033)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(61.571.008.693)	(45.420.720.720)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(41.566.798.486)	(13.316.466.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		23.230.097.282	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.585.293.703	4.587.559.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.751.407.500)	(13.728.907.082)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		25.470.303.426	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		520.026.028.733	457.404.582.246
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(568.616.673.336)	(402.742.213.827)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.597.376.500)	(6.435.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.717.717.677)	54.655.933.419
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(132.040.133.870)	(4.493.694.383)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		166.008.027.644	44.721.046.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	33.967.893.774	40.227.351.783

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký, họ tên)

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 5 tháng 08 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, đóng dấu)



Trần Văn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2011

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh địa ốc và bất động sản.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty có sở vật chất kĩ thuật lớn đảm bảo cho việc cung cấp nguồn hàng cũng như quản trị hàng dự trữ; Đồng thời công ty có hệ thống kênh phân phối trong toàn quốc và việc tổ chức bán hàng được triển khai tại Văn phòng công ty hoặc các đơn vị trực thuộc công ty.
Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, Công ty cổ phần;

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, Công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57.000.000.000	57.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%
6. Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	178/6 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, TPHCM	92.418.010.000	21.380.380.000	23,13%	23,13%

7. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Số 195 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	10.000.000.000	5.000.000.000	50.00%	50.00%
---------------------------------------	------------------------------------	----------------	---------------	--------	--------

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo thực tế nhập kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 26/10/2009 của Bộ Tài Chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản, ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo cáo trong sổ phụ ngân hàng.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định Tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- chi phí trả trước: ghi nhận Theo hợp đồng kinh tế hoặc Theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.....
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
 - + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
 - + phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.

- Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)

- Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và Tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Chưa phân phối: ghi nhận Theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về Các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, Bên mua xác nhận thanh toán Theo hóa đơn tài chính đã được hai Bên xác nhận giá trị thanh toán Theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN	30/6/2011	31/12/2010
- Tiền mặt	4.419.718.894	4.184.162.285
- Tiền gửi ngân hàng	28.523.837.880	111.638.865.359
- Tiền đang chuyển	1.024.337.000	185.000.000
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	50.000.000.000
Cộng	33.967.893.774	166.008.027.644
(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại		
02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/6/2011	31/12/2010
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng	-	-
+ Về giá trị:	-	-
Cộng	-	-
03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/6/2011	31/12/2010
- Phải thu về cổ phần hoá	21.000.000	21.000.000
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-

- Phải thu khác (tạm ứng, chi phí trả trước, ký quỹ, ký cược, phải thu khác ...)	8.206.972.277	5.738.137.714
Cộng	8.227.972.277	5.759.137.714
	30/6/2011	31/12/2010
04. HÀNG TỒN KHO		
- Hàng mua đang đi đường		1.296.750.000
- Nguyên liệu, vật liệu	31.008.450.661	28.943.957.241
- Công cụ, dụng cụ	3.858.555.976	2.589.878.203
- Chi phí SX, KD dở dang	1.379.044.887	523.451.192
- Thành phẩm	1.125.072.129	5.316.091.119
- Hàng hóa	129.843.275.296	107.357.284.620
- Hàng gửi đi bán	79.984.000	50.512.000
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	167.294.382.949	146.077.924.375
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	167.294.382.949	146.077.924.375
	30/6/2011	31/12/2010
05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	340.058.888	340.058.889
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	14.951.521.894	10.787.857.921
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	56.763.640	
Cộng	15.348.344.422	11.127.916.810
06. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	không	không
07. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	không	không

08. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

Tên chỉ tiêu	TSCĐ hữu hình					Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	283.328.492.324	71.668.389.235	58.994.998.371	3.396.134.099	2.107.102.964	419.495.136.993
2. Số tăng trong kỳ	28.502.329.570	17.104.804.976	221.470.606	230.586.607	12.685.743	46.071.877.502
- Mua sắm mới	16.679.000	6.646.302.225	39.343.636	230.586.607		6.932.911.468
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25.989.375.593	10.147.451.518	182.126.970		12.685.743	36.331.639.824
- Tăng khác	2.496.274.977	311.051.233				2.807.326.210
3. Số giảm trong kỳ	634.291.341	2.196.017.816	283.044.415	68.665.808		3.182.019.380
- Chuyển sang BĐS đầu tư				26.483.990		676.650.329
- Thanh lý, nhượng bán	634.291.341	15.874.998	283.044.415	42.181.818		2.505.369.051
- Khác		2.180.142.818				
4. Số cuối kỳ	311.196.530.553	86.577.176.395	58.933.424.562	3.558.074.898	2.119.788.707	462.384.995.115
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	2.879.188.850	11.375.182.239	10.285.767.936	1.239.188.504	382.351.242	26.161.678.771
- Chờ thanh lý						
- Khác						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	111.176.353.612	45.811.302.651	30.275.385.959	2.237.576.028	1.512.684.547	191.013.302.797
2. Số tăng trong kỳ	7.128.732.165	3.641.890.649	2.428.017.218	222.727.168	73.313.000	13.421.367.200
- Khấu hao trong kỳ	7.096.475.808	3.469.501.785	2.428.017.218	222.727.168	73.313.000	13.290.034.979
- Tăng khác	32.256.357	172.388.864				204.645.221
3. Giảm trong kỳ	532.331.053	7.761.844	204.645.221	24.129.857		768.867.975
- Chuyển sang BĐS đầu tư				24.129.857		483.361.701
- Thanh lý, nhượng bán	451.470.000	7.761.844	204.645.221			285.506.274
- Giảm khác	80.861.053					
4. Số cuối kỳ	117.772.754.724	49.445.431.456	32.498.757.956	2.436.173.339	1.585.997.547	203.739.115.022
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	172.152.138.712	25.857.086.584	28.719.612.412	1.158.578.071	594.418.417	228.481.834.196
2. Tại ngày cuối kỳ	193.423.775.829	37.131.744.939	26.434.666.606	1.121.901.559	533.791.160	258.645.880.093

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

26.161.678.771 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

09. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				21.973.542.523
1. Số dư đầu năm	18.863.457.625	3.110.084.898		
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	18.863.457.625	3.110.084.898		21.973.542.523
- Chưa sử dụng		32.600.000		32.600.000
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				3.015.875.471
1. Số dư đầu năm	1.760.029.233	1.255.846.238		506.771.430
2. Số tăng trong kỳ	127.083.432	379.687.998		506.771.430
- Khấu hao trong kỳ	127.083.432	379.687.998		
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	1.887.112.665	1.635.534.236		3.522.646.901
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				18.957.667.052
1. Tại ngày đầu năm	17.103.428.392	1.854.238.660		18.450.895.622
2. Tại ngày cuối kỳ	16.976.344.960	1.474.550.662		

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSVH hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.600.000 đồng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:	30/6/2011	31/12/2010
- Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	-	23.675.700.896
- Văn phòng tòa nhà Mipac Tower 229 Tây Sơn, HN	35.207.541.463	19.808.000.000
- Cải tạo trạm cấp gas Ninh Phúc - Ninh Bình	-	1.775.985.141
- Công trình kho gas Trà Nóc mở rộng	5.044.838.877	1.924.776.000
+ Các công trình khác	(14.585.256.946)	612.064.067
Tổng cộng	25.667.123.394	47.796.526.104

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	30/6/2011	31/12/2010
a- Tên công ty con		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	20.500.000.000	20.500.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG (Sở hữu và quyền biểu quyết 51%)	11.487.708.826	11.487.708.826
Tổng cộng	121.987.708.826	121.987.708.826

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30/6/2011	31/12/2010
Đầu tư vào các công ty liên kết liên doanh	5.000.000.000	25.377.064.426
Phần lợi nhuận, cổ tức được chia đã nhận	(497.159.682)	1.223.438.760
Thặng dư cổ phần của các công ty liên kết, liên doanh	-	1.132.434.415
Tổng cộng	4.502.840.319	27.732.937.601

Chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/6/2011	31/12/2010
- Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (*)		20.377.064.426
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	5.000.000.000	25.377.064.426

(*) Công ty đang thực hiện bán toàn bộ phần vốn góp vào Công ty cp Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (theo Nghị quyết số 20/PGC-NQ-HDQT của hội đồng quản trị ngày 22/04/2011) và Công ty đã gửi Thông báo số 0792/PGC-CV-KTTC ngày 20/07/2011 về việc đăng ký bán toàn bộ 2.138.038 cổ phiếu Công ty cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, nên toàn bộ vốn góp vào Công ty cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex theo giá gốc được điều chỉnh từ phần vốn góp vào công ty liên doanh liên kết sang mục đầu tư dài hạn khác.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	30/6/2011	31/12/2010
- Tổng tài sản	9.188.018.637	119.569.024.300
- Tổng công nợ	182.338.001	10.546.597.699
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.143.153
- Tài sản thuần	9.005.680.636	109.002.283.448
Phần tài sản thuần công ty đầu tư vào công ty liên kết	4.502.840.319	27.732.937.601

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	30/6/2011	31/12/2010
Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà Nội	2.610.000.000	2.610.000.000
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV	3.120.000.000	3.120.000.000
+ Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	20.377.064.426	
Đầu tư dài hạn khác (**)	685.725.137	933.096.819
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.345.164.537)	(3.730.000.000)
Giá trị thuần khoản đầu tư dài hạn khác	20.447.625.026	2.933.096.819

(**) Thể hiện giá trị còn lại của Hợp đồng cho thuê hệ thống bồn gas đã được xây dựng để cung cấp gas cho khách hàng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tiền thuê đất	Vô bình gas	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2011	22.200.349.045	214.915.425.077	4.081.529.844	241.197.303.966
Tăng trong kỳ	-	28.201.497.189	2.241.482.743	30.442.979.932
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	306.234.966	12.070.386.319	2.324.506.467	14.701.127.752
Tại ngày 31/03/2010	21.894.114.079	231.046.535.947	3.998.506.120	256.939.156.146

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu CN5.2, được trả trước cho Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng (đến hết 02/04/2047)

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	30/6/2011	31/12/2010
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	8.098.302.240	8.604.138.496
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hồ Chí Minh	1.588.334.160	7.274.346.486
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0	184.809.106.560
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	51.796.849.856	0
Ngân hàng TMCP Quân đội	3.631.011.679	0
Ngân hàng TMCP Công thương đồng đa	69.821.557.319	0
Tổng cộng	134.936.055.254	200.687.591.542

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2011	31/12/2010
- Thuế GTGT	1.722.962.983	8.978.829.286
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	234.666.853	3.210.583.635
- Thuế TNDN	5.855.354.149	3.143.411.904
- Thuế thu nhập cá nhân	4.125.892	516.131.309
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	7.817.109.877	15.848.956.134
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2011	31/12/2010
- Trích trước chi phí T/lương trong Tgian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.200.000.000	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- chi phí phải trả vận Chuyển Gas	-	-
- phải trả tiền thuê đất, thuê địa điểm KD	1.159.975.402	-
- phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn chứng khoán	532.000.000	-
- phải trả tiền quảng cáo và các ấn phẩm khác	300.000.000	-
- chi phí phải trả khác	4.489.779.316	4.488.050.314
Cộng	7.681.754.718	4.488.050.314

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2011	31/12/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.043.458.123	5.261.549.133
- Kinh phí công đoàn	1.655.512.467	1.676.273.750
- Đoàn phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	248.463.996	94.879.270
- Bảo hiểm y tế	88.684.396	-
- Phải trả về cổ phần hoá	127.997.153	127.997.153
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	86.905.000	161.395.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.142.498.986	40.270.570.072
+ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	-	-
+ Phải trả tiền bảo lãnh phát hành tăng vốn điều lệ	26.431.578.632	27.640.763.155
+ Tiền cổ tức phải trả	29.710.920.354	12.629.806.917
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	59.393.520.121	47.592.664.378
18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ (KHÔNG PHÁT SINH)	30/06/2011	31/12/2010
19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (KHÔNG PHÁT SINH)	30/06/2011	31/12/2010
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2011	31/12/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	932.500.000	932.500.000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	932.500.000	932.500.000
-		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	30/06/2011	31/12/2010
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng		
21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	30/06/2011	31/12/2010
Tiền Ký quỹ và bình gas nhận được	146.354.639.401	136.373.638.380
Phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	146.354.639.401	136.373.638.380

Phải trả dài hạn khác tại ngày 30/06/2011 phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị và bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản ký cược và bình gas nhận được trong kỳ như sau:

Số dư đầu năm	136.373.638.380	116.772.609.345
Tăng trong năm	16.662.096.726	33.632.875.519
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	6.681.095.705	14.031.846.484
Số dư cuối kỳ	146.354.639.401	136.373.638.380

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	264.998.230.000	130.189.889.554	(49.700.000)		(85.153.736)	92.918.876.291	8.671.863.179	48.386.404.297	545.030.409.585
- Tăng trong năm trước						6.583.760.679	2.123.079.320		8.706.839.999
- Lãi trong năm trước								48.071.042.449	48.071.042.449
- Tăng khác							117.477.841		117.477.841
- Giảm vốn trong năm trước								(26.496.470.000)	(26.496.470.000)
- Lỗ trong năm trước					290.730.145				290.730.145
- Giảm khác		(10.662.980)						(22.259.168.517)	(22.269.831.497)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	264.998.230.000	130.179.226.574	(49.700.000)		205.576.409	99.502.636.970	10.912.420.340	47.701.808.229	553.450.198.522
- Tăng vốn trong năm nay	79.468.760.000								79.468.760.000
- Lợi nhuận trong kỳ								8.545.828.438	8.545.828.438
- Trích quỹ trong kỳ						6.148.196.040	1.882.522.159	(15.030.718.199)	(7.000.000.000)
- Trả cổ tức trong kỳ								(30.469.908.000)	(30.469.908.000)
- Tăng khác		1.143.086							1.143.086
- Giảm khác		(52.983.500.000)			(205.576.409)			(2.166.354.196)	(55.355.430.605)
Số dư cuối năm nay	344.466.990.000	77.196.869.660	(49.700.000)			105.650.833.010	12.794.942.499	8.580.656.272	548.640.591.441

1.016.099.660

b. Chi tiết vốn điều lệ của công ty như sau:

	Tỷ lệ	30/06/2011
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	52,368%	180.389.840.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,632%	164.077.150.000
Tổng cộng	100%	344.466.990.000

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Doanh thu bán hàng	1.378.221.986.891	1.174.323.766.286
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.375.214.423	8.203.434.605
Cộng	1.387.597.201.314	1.182.527.200.891

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Chiết khấu thương mại	263.340.900	
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1.963.784.603	1.168.455.650
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	2.227.125.503	1.168.455.650

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.375.994.861.388	1.173.155.310.636
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9.375.214.423	8.203.434.605
Cộng	1.385.370.075.811	1.181.358.745.241

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.153.462.336.337	1.006.825.606.912

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.002.505.453	11.580.586.365
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.326.310.384	6.102.324.980
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.172.791.152.174	1.024.508.518.257

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.184.883.312	689.124.991
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.400.410.391	3.898.434.255
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.915.784.757	301.473.073
- Lãi bán hàng trả chậm	309.942.199	394.038.899
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	253.576.623	461.194.290
Cộng	6.064.597.282	5.744.265.508

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Lãi tiền vay	6.137.797.276	5.647.706.555
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.070.332.403	4.897.097.399

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		972.455.292
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6.252.818.732	(1.419.625.900)
- Chi phí tài chính hạch toán trích dự phòng		
- Chi phí tài chính khác	16.558.587.817	275.599.280
Cộng	48.019.536.228	10.373.232.626

29. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Thu tiền phạt chậm thanh toán		376.164.164
- Thu nhập khác	7.083.244.642	2.485.300.007
Tổng cộng	7.083.244.642	2.861.464.171

30. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Tiền phạt, bồi thường		48.296.799
- Chi phí khác	2.023.644.103	1.937.857.503
Tổng cộng	2.023.644.103	1.986.154.302

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	7.155.281.964	3.988.075.811
- (Tài sản)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (**)		
Lợi nhuận sau thuế	9.155.746.373	26.815.587.216

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng cộng thuế phải nộp của các công ty con và số thuế tại văn phòng Công ty cổ phần Gas Petrolimex

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.545.828.438	29.193.151.057
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	29.148.782	26.494.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	293	455

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
4. Những thông tin khác: Không có.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký, họ tên)

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 5 tháng 08 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, đóng dấu)



Trần Văn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC

T.C.P.